

Số: 4381 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Cái Răng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng tại Tờ trình số 548/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4301/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022, Căn cứ kết luận Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Cái Răng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thới Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		6.781,72	465,60	870,40	913,12	243,17	2.133,35	1.090,07	1.066,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.458,11	286,56	130,91	430,06	59,30	1.285,84	507,37	758,06
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,57	1,01	5,60	69,27	0,23	11,22	7,35	1,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	96,57	1,01	5,60	69,27	0,23	11,22	7,35	1,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,73	22,04		55,76	0,45	47,91	3,39	3,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.219,08	261,42	125,31	305,03	58,62	1.226,01	493,03	749,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,74	2,10				0,70	3,60	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.308,70	179,03	724,58	483,05	183,87	847,51	582,69	307,96
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,78	2,33		11,98	0,82			11,65
2.2	Đất an ninh	CAN	5,20	0,34	1,93	0,63	0,70	0,60	0,06	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	145,29					39,59	105,70	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,71	16,93	100,60	24,89	5,61	22,94	3,00	11,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,34	24,51	7,16		4,55	9,11	0,12	8,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,85					2,38	0,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thứ	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	699,54	50,07	93,46	155,95	41,75	216,20	73,76	68,34
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	573,10	34,20	84,90	132,56	25,80	173,42	64,81	57,42
-	Đất thủy lợi	DTL	22,52					22,52		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10		0,20		0,89			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,11	0,28	1,17	1,87	1,78	3,82	0,13	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,78	2,04	4,70	18,29	6,39	13,11	7,92	4,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,72	0,11	0,18	1,43				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,66	0,10			0,02	0,78		2,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25		1,87		0,05	0,08	0,23	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,56							0,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,69	1,53						2,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,25	0,10	0,32	0,61	5,85	1,26	0,42	0,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,86	11,71	0,11	1,20	0,66			0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,26						0,26	
-	Đất chợ	DCH	1,69				0,30	1,21		0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,84	0,06	0,08	0,17	0,07	0,27	0,10	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,64		22,86	12,78		4,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.002,42	52,11	143,25	204,13	97,31	254,35	101,68	149,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,92	0,73	2,50	1,52	3,83	4,43	3,25	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20		0,10		0,10			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,36	0,27	0,05	0,07	0,05	0,90	0,42	0,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.106,02	31,69	332,48	70,43	29,07	292,76	294,13	55,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,65		6,65					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,97		13,45	0,52				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,91		14,91					
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	6.781,72	465,60	870,40	913,12	243,17	2.133,35	1.090,07	1.066,03
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.315,64	262,43	130,91	374,30	58,85	1.237,23	500,38	751,55
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN								
6	Khu du lịch	KDL	45,45		30,90	4,35		10,20		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	145,29					39,59	105,70	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.781,72	465,60	870,40	913,12	243,17	2.133,35	1.090,07	1.066,03
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	185,71	16,93	100,60	24,89	5,61	22,94	3,00	11,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.188,12	69,04	243,86	229,02	102,91	277,29	104,68	161,33
12	Khu dân cư nông thôn	DNT								
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON								

* Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,84	0,40		0,49		9,80	8,00	11,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,00	0,20		0,18		3,60	4,50	4,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,79					0,40		0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,05	0,20		0,31		5,80	3,50	6,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,66	0,05			0,01	0,25	0,10	0,25
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66	0,05			0,01	0,25	0,10	0,25

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Ba Láng	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Lê Bình	P. Phú Thới	P. Tân Phú	P. Thường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	48,23	0,62		4,66	0,54	12,11	8,00	22,30
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,61	0,29		0,22	0,04	3,75	4,50	9,81
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	18,61	0,29		0,22	0,04	3,75	4,50	9,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,83					0,40		0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,79	0,33		4,44	0,50	7,96	3,50	12,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		51,67	11,94				27,38	1,53	10,82
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	51,67	11,94				27,38	1,53	10,82
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09	0,01			0,04			0,04

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, quận Cái Răng dự kiến không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Cái Răng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận Cái Răng và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu VP.VK

H

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Tấn Hiển